Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Quỹ đầu tư trái phiếu Techcom

Mẫu số B06g-QM

(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2016

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở

Quỹ đầu tư trái phiếu Techcom ("Quỹ TCBF") là quỹ đầu tư trái phiếu dạng mở theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK ngày 08 tháng 09 năm 2015 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ("UBCKNN").

Chứng chỉ Quỹ TCBF được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư trái phiếu ra công chúng số 29/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 01 tháng 6 năm 2015. Theo quy định của Giấy chứng nhận này, Quỹ TCBF phát hành 6,065,375 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Tầng 10, Techcombank Tower, 191 Bà Triệu, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở.

- **Quy mô vốn Quỹ mở**: Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.065.375,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 653.258.017.000 đồng Việt Nam, tương đương với 65.325.801,7 chứng chỉ quỹ.
- **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.
- **Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Ngày định giá là Thứ Tư hàng tuần cho kỳ định giá tuần và là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

Từ ngày 09/5/2016, Ngày Định Giá là ngày thứ Ba hàng tuần cho kỳ định giá tuần và là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị Quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (02) chữ số thập phân.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ**:

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch định kỳ vào thứ Tư hàng tuần nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Nếu ngày thứ Tư không phải là ngày làm việc, thì Ngày giao dịch sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp ngày làm việc tiếp theo là ngày thứ Ba, thì ngày giao dịch sẽ được chuyển sang thứ Tư ngay sau đó. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà Đầu tư, Đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Bắt đầu từ ngày 09/5/2016, ngày định giá là ngày Thứ Ba hàng tuần ("Ngày Giao Dịch") cho kỳ định giá tuần và là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định. Nếu Ngày Thứ Ba không phải là ngày làm việc, thì Ngày Giao Dịch sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp ngày làm việc tiếp theo là ngày Thứ Hai, thì ngày giao dịch sẽ được chuyển sang Thứ Ba ngay sau đó.

Việc tăng tần suất sẽ được Công ty Quản Lý Quỹ thông báo công khai và công bố thông tin theo quy định của Pháp Luật.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại Hội Nhà Đầu Tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

- **Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:**

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:

Căn cứ quy mô của Quỹ

- Đầu tư tối thiểu tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng Quỹ vào trái phiếu, giấy tờ có giá;

- Không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản Quỹ vào tiền gửi; công cụ thị trường tiền tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng tại các ngân hàng thương mại trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản Quỹ vào tiền gửi; công cụ thị trường tiền tệ; giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; trái phiếu niêm yết; trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các loại giấy tờ có giá; công cụ chuyển nhượng; trái phiếu của một tổ chức phát hành;
- Không đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch;
- Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- Tại mọi thời điểm, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm.

Căn cứ vào quy mô của khoản đầu tư

- Không được đầu tư vào trái phiếu của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị trái phiếu đang lưu hành của tổ chức đó.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thâu tóm các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu tháng (06), tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1 Kỳ kế toán:

Năm tài chính của quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 08/09/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015.

Các năm tài chính tiếp theo của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi hai Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (nhưng đang có kế hoạch niêm yết), trái phiếu có bảo lãnh chính phủ và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Tiền gửi không kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không bao gồm lãi chưa thanh toán.
- Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết và các công cụ nợ khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không bao gồm lãi chưa thanh toán.
- Trái phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

Việc định giá các tài sản đầu tư của Quỹ phải tuân theo các nguyên tắc sau:

- Định giá tài sản trên nguyên tắc định giá thị trường, phản ánh sát nhất với giá trị của các tài sản và khả năng thực hiện các giao dịch của Quỹ
- Việc định giá phải đảm bảo được thực hiện theo các quy định, quy trình, nguyên tắc, phương pháp định giá phù hợp với quy định của pháp luật, quy định tại Điều lệ Quỹ, quy định tại Sổ tay định giá cũng như phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thị trường của Việt Nam
- Việc thay đổi nguyên tắc, phương pháp định giá để phù hợp với điều kiện thị trường Việt Nam sẽ được TCC đề xuất để cấp có thẩm quyền theo Điều lệ Quỹ thông qua.

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

► *Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ:*

i) Tiền (VND): Số dư tiền mặt tại ngày trước Ngày Định Giá

ii) Ngoại tệ: Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước Ngày Định Giá

iii) Tiền gửi kỳ hạn: Tiền gốc cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước Ngày Định Giá

iv) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày Định Giá;

► *Trái phiếu*

i) Trái phiếu niêm yết

- Giá thị trường là giá yết cuối ngày(*) (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế cụ thể như sau:
    - Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh: Là giá sạch cuối ngày của trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch

chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế.

- Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: Là giá yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá hoặc giá thị trường có biến động lớn(**) thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

  - Giá mua cộng lãi lũy kế;
  - Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Ghi chú:
(*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.
(**) Giá thị trường có biến động lớn được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm lớn hơn 3% so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất.

ii) Trái phiếu không niêm yết

- Giá yết(*) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá;
- Trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
  - Giá mua cộng lãi lũy kế;
  - Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Ghi chú:
(*)Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

► *Cổ phiếu*

i) Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

- Giá thị trường là Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá thì giá cổ phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
  - Giá mua; hoặc

- Giá trị sổ sách.

ii) Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Giá thị trường là Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá thì giá cổ phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
  - Giá mua; hoặc
  - Giá trị sổ sách.

iii) Cổ phiếu của Công ty Đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom.

- Giá thị trường là Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá thì giá cổ phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
  - Giá mua; hoặc
  - Giá trị sổ sách.

iv) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch.

- Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
  - Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá;
  - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
  - Giá mua; hoặc
  - Giá trị sổ sách.

v) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch.

Là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc

- Mệnh giá.

vi) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản.

Là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

vii) Cổ phần, phần vốn góp khác

Là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá mua/giá trị vốn góp;
- Giá trị sổ sách;

► *Chứng khoán phái sinh*

i) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá

ii) Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên

Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

► *Các tài sản khác*

Các tài sản được phép đầu tư khác

Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

Ghi chú:

- *Lãi lũy kế là: khoản lãi tính từ ngày trả lãi gần nhất tới ngày trước Ngày Định Giá;*
- *Giá trị sổ sách (book value) của một Cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;*
- *Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Reuters / Bloomberg / VNBF / VBMA...) để tham khảo;*
- *Ngày được hiểu là ngày theo lịch dương.*

► *Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh:*

1. Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.

2. Khi tính giá trị cam kết, công ty quản lý quỹ được áp dụng:

- Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở, ví dụ vị thế mua quyền chọn mua chứng khoán XYZ làm giảm bớt (bù trừ) giá trị cam kết từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;
- Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán, ví dụ vị thế mua (nắm giữ) chứng khoán XYZ bù trừ (làm giảm bớt) giá trị cam kết phát sinh từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;
- Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro

STT	Loại tài sản	Giá trị cam kết
1	Quyền chọn Cổ phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua)	Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn [1] điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = số hợp đồng X Khối lượng cổ phiếu trên mỗi hợp đồng X giá thị trường hiện tại của cổ phiếu X hệ số delta [2]
2	Quyền chọn trái phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua)	Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn [3] điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = số hợp đồng X mệnh giá X giá thị trường hiện tại của trái phiếu X hệ số delta
3	Hợp đồng tương lai chỉ số	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng X giá trị tính trên một điểm chỉ số X mức chỉ số hiện tại
4	Hợp đồng tương lai trái phiếu	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng X giá trị của hợp đồng tính theo mệnh giá (notional) X giá trị thị trường của trái phiếu rẻ nhất có thể chuyển giao
5	Các hợp đồng khác	Theo mô hình do Công ty Quản Lý Quỹ lựa chọn, thông nhất cùng ngân hàng giám sát, và được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận

[1] Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium).

[2] Hệ số delta là đạo hàm bậc nhất của giá quyền chọn đối với giá chứng khoán cơ sở. Trong trường hợp đơn giản, hệ số delta có thể coi bằng 1. Trong các trường hợp quyền chọn phức tạp, hệ số delta do Công ty Quản Lý Quỹ, Ngân Hàng Giám Sát xác định sau khi đã

được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

[3] Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium).

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ có liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009:

Thời gian quá hạn	**Mức trích lập dự phòng**
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 *Các khoản phải trả:*

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.5 *Dự phòng*

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6 *Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa số tiền thực nhận khi phát hành/mua lại và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại. Giá bán/giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán cho Công ty Quản lý Quỹ để mua một đơn vị quỹ. Giá bán/giá phát hành tại các kỳ giao dịch bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ cộng với phí phát hành tại các kỳ giao dịch sau khi chuyển đổi được quy định tại Bản cáo bạch. Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán để mua lại từ nhà đầu tư một đơn vị quỹ. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, trừ đi phí mua lại Chứng chỉ Quỹ đã quy định tại Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.7 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Trái tức

Thu nhập trái tức được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận trái tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát. bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;

- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá. đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức. triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy dịnh của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

- Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 22% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Trong năm 2016, Quỹ chưa chi trả cổ tức cho Nhà Đầu tư.

- Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

5. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

5.1 Tiền gửi ngân hàng

	31/12/2016 VNĐ	30/9/2016 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	11.186.002.823	65.972.509.359
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	120.000.000.000	-
	131.186.002.823	**65.972.509.359**

5.2 Các khoản đầu tư

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

		Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường
	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Trái phiếu	434.532.389.696	1.073.468.014	(483.185.819)	435.122.671.891
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh	98.825.397.219		(259)	98.825.396.960
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	35,000,000,000			35.000.000.000
	533.392.786.915	**1.073.468.014**	**(483.186.078)**	**533.983.068.851**

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ

5.3.1 Phí quản lý Quỹ

Phí quản lý Quỹ được tính hàng tuần và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1.5% của giá trị tài sản ròng của Quỹ.

5.3.2 Phí lưu ký, phí giám sát Quỹ, phí quản trị Quỹ

Phí lưu ký, phí giám sát Quỹ, phí quản trị Quỹ được tính hàng tuần và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ tại ngày định giá.

Tỷ lệ phí lưu ký hàng năm là 0.03% trên NAV của Quỹ và thấp nhất 12,000,000 đồng/tháng

Tỷ lệ phí Quản trị Quỹ hàng năm là 0.04% trên NAV của Quỹ và thấp nhất 18,000,000 đồng/tháng

Tỷ lệ phí giám sát hàng năm là 0.05% trên NAV của Quỹ và thấp nhất 22,000,000 đồng/tháng

5.4 Phải trả Công ty Quản lý Quỹ, Đại lý phân phối về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ

	31/12/2016 VNĐ	30/9/2016 VNĐ
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	30.167.989	51.865

5.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30/9/2016 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ
Vốn góp phát hành			
Số lượng	16.301.577,01	55.626.608,74	71.928.185,75
Giá trị ghi theo mệnh giá	163.015.770.100	556.266.087.400	719.281.857.500
Thặng dư vốn	5.935.998.977	45.644.850.955	51.580.849.932
Tổng giá trị phát hành CCQ	*168.951.769.077*	*601.910.938.355*	*770.862.707.432*
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(2.229.669,23)	(4.372.714,82)	(6.602.384,05)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(22.296.692.300)	(43.727.148.200)	(66.023.840.500)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	(1.411.964.380)	(3.228.739.266)	(4.640.703.646)
Tổng giá trị mua lại CCQ	*(23.708.656.680)*	*(46.955.887.466)*	*(70.664.544.146)*
Lợi nhuận để lại	**5.210.784.880**	**5.579.428.479**	**10.790.213.359**
Số lượng CCQ hiện hành	**14.071.907,78**	**51.253.893,92**	**65.325.801,70**
Giá trị vốn góp hiện hành	**150.453.897.277**	**560.534.479.368**	**710.988.376.645**
NAV hiện hành/ 1 CCQ	**10.691,79**		**10.883,72**

5.6 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng (NAV)

STT	Ngày định giá	Quý IV/2016			
		NAV	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/1CCQ
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/….)
1	04/10/2016	150.359.080.126	14.071.907,78	10.685,05	-
2	11/10/2016	198.202.620.452	18.486.636,67	10.721,39	36,34
3	18/10/2016	214.972.847.834	20.037.350,42	10.728,60	7,21
4	25/10/2016	188.739.667.276	17.565.974,64	10.744,61	16,01
5	01/11/2016	200.377.348.378	18.633.143,14	10.753,81	9,20
6	08/11/2016	212.958.251.661	19.760.236,87	10.777,11	23,30
7	15/11/2016	218.746.428.740	20.290.427,78	10.780,76	3,65
8	22/11/2016	226.699.220.236	20.975.358,45	10.807,88	27,12
9	29/11/2016	246.224.617.151	22.776.387,67	10.810,52	2,64
10	01/12/2016	321.547.688.814	29.728.135,97	10.816,27	5,75
11	06/12/2016	322.062.228.758	29.728.135,97	10.833,58	17,31
12	13/12/2016	403.466.365.400	37.204.213,71	10.844,64	11,06
13	20/12/2016	486.993.107.820	44.812.539,25	10.867,34	22,70
14	27/12/2016	618.285.335.704	56.929.436,41	10.860,55	(6,79)
15	02/01/2017	710.988.376.645	65.325.801,70	10.883,72	23,17

NAV bình quân trong Quý IV 2016	**314.708.212.333**
Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất	2,64
Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất	36,34

5.7 Lãi/ (Lỗ) chưa phân phối

	Tại ngày 31/09/2016	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/12/2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi /(Lỗ) đã thực hiện	4.537.561.645	5.662.369.778	10.199.931.423
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	673.223.235	(82.941.299)	590.281.936
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	**5.210.784.880**	**5.579.428.479**	**10.790.213.359**

5.8 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập:		Người duyệt:
Bà Vũ Thanh Hằng	**Bà Phan Thị Thu Hằng**	**Ông Đặng Lưu Dũng**
Chuyên viên Quản lý Quỹ	*Kế toán Trưởng*	*Giám đốc*

TECHCOMCAPITAL

Mẫu số B02 - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/As at 31 Dec 2016

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Management Fund Company: Techcom Capital Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: Quỹ đầu tư trái phiếu Techcom
Fund name: Techcom Bond Fund (TCBF)
Ngày lập báo cáo: Ngày 16 tháng 01 năm 2017
Reporting Date: 16-Jan-17

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016	Ngày 30 tháng 9 năm 2016 As at 30 Sep 2016
I. TÀI SẢN **ASSETS**				
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		213,739,818,771	65,972,509,359
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		93,739,818,771	65,972,509,359
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		120,000,000,000	-
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		568,948,068,851	145,411,094,354
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		568,948,068,851	145,411,094,354
Cổ phiếu *Shares*	121.1		-	-
Trái phiếu *Bonds*	121.3		435,122,671,891	85,307,904,564
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh *Registered Deposit Certificate*	121.2		98,825,396,960	25,103,189,790
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	121.4		35,000,000,000	35,000,000,000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng *Deposit with term under three (03) months*	121.5		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		11,797,719,832	2,471,179,699
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		11,797,719,832	2,471,179,699
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận *Dividend and interest receivables*	134		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận *Accrual dividend, interest income*	136		11,797,719,832	2,471,179,699
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	100		**794,485,607,454**	**213,854,783,412**
II. NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	II			-
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shorterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	53,074,112,700
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		30,167,989	51,865
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		3,278,298	254,764
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accuals	316		167,500,000	127,008,334
Trích trước phí môi giới *Expense accruals - Brokerage fee*	316.1		-	-
Trích trước phí kiểm toán *Expense accruals- Audit fee*	316.2		27,500,000	41,174,872
Trích trước phí họp đại hội thường niên *Expense accruals - Annual General meeting*	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên *Expense accruals for Annual report*	316.4		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016	Ngày 30 tháng 9 năm 2016 As at 30 Sep 2016
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	316.5		60,000,000	28,760,335
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Expense accruals for Fund's Board of Representatives traveling, meeting*	316.6		80,000,000	49,586,785
Trích trước phí quản lý thường niên *Expense accruals for Annual Fee*	316.7		-	7,486,342
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		82,553,815,948	9,934,700,000
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		742,468,574	264,758,472
Trích trước phải trả phí quản lý *Expense accruals for Management fee*	319.1		644,710,690	177,658,472
Trích trước phí lưu ký tài sản *Expense accruals for Custodian fee*	319.2		13,903,436	12,000,000
Trích trước phí quản trị quỹ *Expense accruals for Fund administration fee*	319.3		21,614,814	19,800,000
Trích trước phí giám sát *Expense accruals for Supervising fee*	319.4		25,489,634	22,000,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Expense accruals for Transfer agency fee*	319.5		33,000,000	33,000,000
Phải trả phí giao dịch *Accruals of Transaction Fee*	319.6		3,750,000	300,000
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Accruals of Clearing Settlement Fee*	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	300		**83,497,230,809**	**63,400,886,135**
III.GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	400		**710,988,376,645**	**150,453,897,277**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		653,258,017,000	140,719,077,800
1.1 Vốn góp phát hành *Capital from subscription*	412		719,281,857,500	163,015,770,100
1.2 Vốn góp mua lại *Capital from redeemption*	413		(66,023,840,500)	(22,296,692,300)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		46,940,146,286	4,524,034,597
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		10,790,213,359	5,210,784,880
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	430		**10,883.72**	**10,691.79**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ **DISTRIBUTED EARNINGS**	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		65,325,801.70	14,071,907.78

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

S.G.P: 40 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
Q.HAI BÀ TRƯNG - TP.HÀ NỘI

Ông Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

TECHCOMCAPITAL

Mẫu số B01 - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01 - QM. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý IV năm 2016/ Quarter IV 2016

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương**
Management Fund Company: Techcom Capital Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: **Quỹ đầu tư trái phiếu Techcom**
Fund name: Techcom Bond Fund (TCBF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 16 tháng 01 năm 2017**
Reporting Date: 16-Jan-17

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2016 Year 2016		Năm 2015 Year 2015	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **Investment income**	01		**7,220,991,562**	**13,627,042,245**	**664,879,603**	**1,291,655,159**
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		-	-	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		5,336,602,826	8,791,798,953	874,603,607	881,631,385
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		1,967,330,035	4,244,972,467	410,012,663	410,012,663
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(82,941,299)	590,270,825	(619,736,667)	11,111
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSE**	10		**88,312,446**	**253,756,694**	**25,026,504**	**27,410,155**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		88,312,446	253,756,694	25,026,504	27,410,155
Phí môi giới *Brokerage fee*	11.1		87,884,946	252,084,340	24,969,004	27,352,655
Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	11.2		427,500	1,672,354	57,500	57,500
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ **OPERATING EXPENSE**	20		**1,553,250,637**	**3,307,117,579**	**438,936,689**	**540,199,617**
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,179,418,528	2,061,789,130	231,912,996	286,922,991
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		47,183,096	166,957,820	38,821,193	47,771,193
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Custody Fee*	20.2.1		38,183,096	146,557,820	36,057,693	44,857,693
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	20.2.2		9,000,000	20,400,000	2,763,500	2,913,500
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		69,489,634	267,489,634	66,000,000	82,133,333
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		61,214,814	239,414,814	59,400,000	73,920,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	132,000,000	33,000,000	38,500,000

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2016 Year 2016		Năm 2015 Year 2015	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		30,413,215	94,726,000	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		13,825,128	55,000,000	-	-
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		118,706,222	289,740,181	9,802,500	10,952,100
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	20.10.01		91,239,665	240,000,000	-	-
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense*	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	20.10.03		-	2,200,000	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	20.10.05		-	-	-	-
Phí niêm yết *Listing fee expenses*	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên *Annual fee Expenses*	20.10.07		2,513,658	10,000,000	4,000,000	5,000,000
Phí ngân hàng *Bank charges*	20.10.08		24,952,899	37,540,181	5,802,500	5,952,100
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	20.10.09		-	-	-	-
Chi phí khác *Other expenses*	20.10.10		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	**23**		**5,579,428,479**	**10,066,167,972**	**200,916,410**	**724,045,387**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	**24**		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	**30**		5,579,428,479	10,066,167,972	200,916,410	724,045,387
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		5,662,369,778	9,475,897,147	820,653,077	724,034,276
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(82,941,299)	590,270,825	(619,736,667)	11,111
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	**40**		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	**41**		**5,579,428,479**	**10,066,167,972**	**200,916,410**	**724,045,387**

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Ông Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

TECHCOMCAPITAL

Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý IV năm 2016/ Quarter IV 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ đầu tư trái phiếu Techcom
Techcom Bond Fund (TCBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 16 tháng 01 năm 2017
16-Jan-17

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		5,579,428,479	2,407,848,184
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		82,941,299	(165,057,317)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelised Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		82,941,299	(165,057,317)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		(412,850,111,255)	(25,708,571,771)
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments			(423,619,915,796)	(78,526,324,037)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and Interest receivables	07		(9,326,540,133)	(2,326,191,689)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		(53,074,112,700)	45,199,296,052
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		30,116,124	(854,389)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		3,023,534	(366,608)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		72,619,115,948	9,923,980,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		-	(84,906,989)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		40,491,666	17,991,703
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		477,710,102	88,804,186
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) ***Net Cash flow from Investing activities***	***19***		***(407,187,741,477)***	***(23,465,780,904)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flow from financing activities**	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		601,910,938,355	98,888,374,677
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(46,955,887,466)	(21,738,695,478)
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) ***Net cash outflows from financing activities***	***30***		***554,955,050,889***	***77,149,679,199***
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period**	40		**147,767,309,412**	**53,683,898,295**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		**65,972,509,359**	**12,288,611,064**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		65,972,509,359	12,288,611,064
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		56,037,809,359	12,277,891,064
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		9,934,700,000	10,720,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		**213,739,818,771**	**65,972,509,359**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		213,739,818,771	65,972,509,359
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		11,186,002,823	56,037,809,359
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		82,553,815,948	9,934,700,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months			120,000,000,000	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	60		**147,767,309,412**	**53,683,898,295**
Khác **Other**	80			

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

TECHCOMCAPITAL

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/As at 31 Dec 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company: **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương**
Techcom Capital Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ:
Fund name: **Quỹ đầu tư trái phiếu Techcom**
Techcom Bond Fund (TCBF)
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: **Ngày 16 tháng 01 năm 2017**
16-Jan-17

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 As at 30 Sep 2016	%/cùng kỳ năm trước % against last year
I	**TÀI SẢN ASSETS**	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	213,739,818,771	65,972,509,359	1545%
	Tiền Cash	2202	-	-	0%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	93,739,818,771	65,972,509,359	678%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	120,000,000,000	-	343%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	568,948,068,851	145,411,094,354	1226%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	-	-	0%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	0%
	Trái phiếu Bonds	2205.3	435,122,671,891	85,307,904,564	3818%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.4	35,000,000,000	35,000,000,000	0%
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.5	98,825,396,960	25,103,189,790	0%
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	10,560,108,720	2,241,339,421	504%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	1,237,611,112	229,840,278	329%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	0%
1	...	2208.1			0%
2	...	2208.2			0%
3	...	2208.3			0%
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	0%
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	0%
I.8	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	2212	**794,485,607,454**	**213,854,783,412**	**1267%**
II	**Nợ Liability**	2213			0%
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	53,074,112,700	0%
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	83,497,230,809	10,326,773,435	17518%
	Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	-	-	0%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	82,553,815,948	9,934,700,000	31652%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	3,278,298	254,764	3266%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	30,167,989	51,865	62%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	0%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	60,000,000	28,760,335	0%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 Dec 2016	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 As at 30 Sep 2016	%/cùng kỳ năm trước % against last year
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	644,710,690	177,658,472	819%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	13,903,436	12,000,000	116%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	21,614,814	19,800,000	109%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	25,489,634	22,000,000	116%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	3,750,000	300,000	313%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	33,000,000	33,000,000	100%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	0%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	27,500,000	41,174,872	0%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	0%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	0%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	0%
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	80,000,000	49,586,785	0%
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	-	7,486,342	0%
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	0%
II.3	**TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES**	2216	**83,497,230,809**	**63,400,886,135**	**17518%**
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	710,988,376,645	150,453,897,277	1143%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	65,325,801.70	14,071,907.78	1062%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	10,883.72	10,691.79	108%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

TECHCOMCAPITAL

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/As at 31 Dec 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company: **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương**
Techcom Capital Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ:
Fund name: **Quỹ đầu tư trái phiếu Techcom**
Techcom Bond Fund (TCBF)
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: **Ngày 16 tháng 01 năm 2017**
16-Jan-17

STT /No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY**	**2246**				
1	...	2246.1			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2247			-	0.00%
II	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY**	**2248**				
1	...	2248.1				0.00%
	TỔNG TOTAL	2249			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250			-	0.00%
III	**TRÁI PHIẾU BONDS**	**2251**				
1	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11501	2251.1	223,400	101,901	22,764,589,572	2.87%
2	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11502	2251.2	457,003	102,321	46,760,885,142	5.89%
3	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11503	2251.3	114,858	102,841	11,812,104,687	1.49%
4	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11504	2251.4	332,000	102,397	33,995,923,520	4.28%
5	Trái phiếu doanh nghiệp - ANC11601	2251.5	1,000,000	99,913	99,912,530,000	12.58%
6	Trái phiếu doanh nghiệp - Masan	2251.6	6	1,000,000,000	6,000,000,000	0.76%
7	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN112020	2251.7	30	1,000,341,110	30,010,233,300	3.78%
8	Trái phiếu doanh nghiệp - Novaland 01	2251.8	4,337	92,232	400,010,184	0.05%
9	Trái phiếu doanh nghiệp - Novaland 02	2251.9	8,660	92,383	800,036,780	0.10%
10	Trái phiếu doanh nghiệp - Novaland 03	2251.10	24,567	87,568	2,151,288,706	0.27%
11	Trái phiếu doanh nghiệp - Novaland 04	2251.11	280,000	100,100	28,028,070,000	3.53%
12	Trái phiếu chính phủ - TD1646495	2251.12	500,000	99,060	49,530,000,000	6.23%
13	Trái phiếu chính phủ - TD1621454	2251.13	1,000,000	102,957	102,957,000,000	12.96%

STT /No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	TỔNG TOTAL	2252			435,122,671,891	54.77%
IV	**CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES**	**2253**				
1	...	2253.1				0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	**2255**			435,122,671,891	54.77%
V	**CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			-	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			10,560,108,720	1.33%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			1,237,611,112	0.16%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			-	0.00%
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			11,797,719,832	1.48%
VI	**TIỀN CASH**	2258				
1	Tiền gửi Ngân hàng Cash at bank	2259			248,739,818,771	31.31%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			98,825,396,960	12.44%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			347,565,215,731	43.75%
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**			**794,485,607,454**	**100%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

TECHCOMCAPITAL

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/As at 31 Dec 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ đầu tư trái phiếu Techcom
Techcom Bond Fund (TCBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 16 tháng 01 năm 2017
16-Jan-17

IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016
I	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS**	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.50%	1.51%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.15%	0.41%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.12%	0.35%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.02%	0.05%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.12%	0.35%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.97%	2.82%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) /2/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total value of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	459.53%	577.45%
II	**CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS**	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	140,719,077,800	67,891,307,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	140,719,077,800	67,891,307,000
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	14,071,908	6,789,130.70
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	512,538,939,200	72,827,770,800
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	55,626,608.74	9,320,470.02
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	556,266,087,400	93,204,700,200
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(4,372,714.82)	(2,037,692.94)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(43,727,148,200.0)	(20,376,929,400)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	653,258,017,000	140,719,077,800
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	653,258,017,000	140,719,077,800
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	65,325,801.70	14,071,907.78

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.01%	0.06%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	21.04%	65.69%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.32%	0.16%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	698	147
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	10,883.72	10,691.79

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

TECHCOMCAPITAL

Phụ lục 31. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 31. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/As at 31 Dec 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ đầu tư trái phiếu Techcom
Techcom Bond Fund (TCBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 16 tháng 01 năm 2017
16-Jan-17

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền *(nếu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo *(nếu chi tiết từng hợp đồng)* *Repo (detail by each contract)*	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán *(nếu chi tiết từng hợp đồng)* *Margin (detail by each contract)*	2292								
	...	2292.1								
	...	2292.2								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo *(nếu chi tiết từng hợp đồng)* *Reverse Repo (Detail by each contract)*	2295								
	...	2295.1								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

TECHCOMCAPITAL

Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Appendix 26. Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QŨY
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE

Quý IV năm 2016/ Quarter IV 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ đầu tư trái phiếu Techcom
Techcom Bond Fund (TCBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 16 tháng 01 năm 2017
16-Jan-17

STT No		Nội dung Item	Mã số Code	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016
I		**I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	4060	**150,453,897,277**	**70,896,369,894**
II		**II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of NAV during the period (= II.1 + II.2) Trong đó: Of which:**	4061	**5,579,428,479**	**2,407,848,184**
	II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	5,579,428,479	2,407,848,184
	II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III		**III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 – III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate**	**4064**	**554,955,050,889**	**77,149,679,199**
	III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	601,910,938,355	98,888,374,677
	III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	46,955,887,466	21,738,695,478
IV		**IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**710,988,376,645**	**150,453,897,277**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Đặng Lưu Dũng
Giám đốc

TECHCOMCAPITAL

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý IV năm 2016/ Quarter IV 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ đầu tư trái phiếu Techcom
Techcom Bond Fund (TCBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 16 tháng 01 năm 2017
16-Jan-17

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** **Income from Investment Activities**	2220	**5,336,602,826**	**1,638,469,898**	**8,791,798,953**
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	2,697,245,880	864,567,119	4,489,790,616
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	2,639,356,946	773,902,779	4,302,008,337
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	**Chi phí** **Expense**	2224	**1,641,563,083**	**797,807,759**	**3,560,874,273**
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	1,179,418,528	395,184,780	2,061,789,130
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	116,672,730	107,645,596	434,447,454
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Custody Fee*	2226.1	38,183,096	36,245,596	146,557,820
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	2226.2	9,000,000	5,400,000	20,408,000
	Phí giám sát *Supervisory fee*	2226.4	69,489,634	66,000,000	267,489,634
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	94,214,814	92,400,000	371,414,814
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	2227.1	61,214,814	59,400,000	239,414,814
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	2227.2	33,000,000	33,000,000	132,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	13,825,128	13,825,140	55,000,000
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	91,239,665	91,239,672	240,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	2229.1	91,239,665	91,239,672	240,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	2229.2	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	30,413,215	30,413,228	96,926,000
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	2230.1	-	-	-
	Phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	2230.2	-	-	2,200,000
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense*	2230.3	30,413,215	30,413,228	94,726,000
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	88,312,446	59,427,523	253,756,694
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	2231.1	87,884,946	58,452,670	252,084,340
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	2231.2	427,500	974,853	1,672,354
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	27,466,557	7,671,820	47,540,181

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2016 Quarter IV 2016	Quý III năm 2016 Quarter III 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết *Listing fee expenses*	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên *Annual fee Expenses*	2232.3	2,513,658	2,513,663	10,000,000
	Phí ngân hàng *Bank charges*	2232.4	24,952,899	5,158,157	37,540,181
	Chi phí khác *Other Expenses*	2232.5	-	-	-
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	2233	**3,695,039,743**	**840,662,139**	**5,230,924,680**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	2234	**1,884,388,736**	**1,567,186,045**	**4,835,243,292**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	1,967,330,035	1,402,128,728	4,244,972,467
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(82,941,299)	165,057,317	590,270,825
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	2237	**5,579,428,479**	**2,407,848,184**	**10,066,167,972**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	2238	**150,453,897,277**	**70,896,369,894**	**62,222,490,113**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	2239	**560,534,479,368**	**79,557,527,383**	**648,765,886,532**
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	5,579,428,479	2,407,848,184	10,066,167,972
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	601,910,938,355	98,888,374,677	708,916,957,432
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(46,955,887,466)	(21,738,695,478)	(70,217,238,872)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	2243	**710,988,376,645**	**150,453,897,277**	**710,988,376,645**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Đặng Lưu Dũng
Giám đốc